

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2023/DS-ST

Ngày: 18-9-2023

V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

2. Ông Nguyễn Văn Niều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Y Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Diệp Văn Hiếu NHỎ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 77/2023/TLST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2023, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 159/2023/QĐXX-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1962; Có mặt

1.2. Ông Nguyễn Văn N2, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1962; Có mặt

Cùng nơi cư trú: Khóm T1, thị trấn TTT, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị Thu V1, sinh ngày 21 tháng 12 năm 1977; Vắng mặt

2.2. Ông Lê Văn V2 (còn có tên là N3), sinh ngày 01 tháng 01 năm 1976;
Vắng mặt

Cùng nơi cư trú: Ấp T, xã TL, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 5 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2 trình bày: Vào ngày 11 tháng 12 năm 2020 (âm lịch), vợ chồng ông bà cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu V1 và ông Lê Văn V2 vay 15.000.000đ để làm ăn, với thỏa thuận trả lãi 1.500.000 đồng/tháng. Đến ngày 26 tháng 12 năm 2020 (âm lịch), vợ chồng bà V1 vay tiếp 15.000.000 đồng; ngày 29 tháng 12 năm 2020 (âm lịch), vợ chồng bà V1 vay tiếp tục 5.000.000 đồng; ngày 09 tháng 01 năm 2021 (âm lịch), vợ chồng bà V1 vay thêm 8.000.000 đồng với thỏa thuận trả lãi 10%/tháng. Ngay khi vay lần thứ 4 thì vợ chồng bà V1 có trả lãi trước cho ông bà 4.300.000 đồng, tính vào tháng 02 năm 2021, nhưng sau đó vợ chồng bà V1 không tiếp tục đóng lãi cho ông bà như đã thỏa thuận. Khi vay tiền vợ chồng bà V1 có viết “giấy nhận tiền” và giao cho ông bà giữ. Ông bà đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà V1 trả tiền vay còn nợ theo như thỏa thuận nhưng vợ chồng bà V1 không trả. Nay ông bà yêu cầu tính lãi đối với số tiền 43.000.000 đồng, với mức lãi suất 1,66%/tháng, bắt đầu tính từ ngày 09 tháng 3 năm 2021 (âm lịch), nhằm ngày 20 tháng 4 năm 2021 (dương lịch) đến ngày làm đơn khởi kiện (09 tháng 5 năm 2023) là 25 tháng, tiền lãi tạm tính là $43.000.000đ \times 1,66\% \times 25 \text{ tháng} = 17.845.000 \text{ đồng}$. Nay ông bà là ông Nguyễn Văn N2 yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu V1 và ông Lê Văn V2, có trách nhiệm cùng liên đới trả cho bà tổng số tiền nợ gốc và lãi là 60.845.000 đồng (Sáu mươi triệu, tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), trong đó số tiền còn nợ gốc là 43.000.000 đồng và số tiền lãi tạm tính là 17.845.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi giải quyết xong vụ án. Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2 rút lại yêu cầu đối với ông Lê Văn V2, chỉ yêu cầu một mình bà Nguyễn Thị Thu V1 trả số tiền nợ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu V1 trình bày: Nguyên bà có vay tiền của vợ chồng bà Nguyễn Thị N1 với số tiền là 43.000.000 đồng với 04 lần vào các ngày 11 tháng 12 năm 2020 (âm lịch) vay 15.000.000 đồng, ngày 26 tháng 12 năm 2020 (âm lịch) vay 15.000.000 đồng, ngày 29 tháng 12 năm 2020 (âm lịch) vay 5.000.000 đồng và ngày 09 tháng 01 năm 2021 (âm lịch) vay 8.000.000 đồng, có viết giấy nợ. Khi vay lần đầu thì lãi suất là 100.000 đồng/1.000.000 đồng, còn 03 lần sau là 150.000 đồng/1.000.000 đồng. Mục đích vay tiền là để vợ chồng bà mua rom bán lại, nhưng trúng ngay mưa bão rom bị hư không bán được và xảy ra dịch Covid-19 nên làm ăn thua lỗ. Trong thời gian vay, thì món vay đầu tiên bà đóng 1.500.000 đồng tiền lãi tháng đầu. Sau khi vay đến lần thứ 04 thì cộng lại

mỗi tháng đóng 5.700.000 đồng tiền lãi, bà đóng đầy đủ tiền lãi nhưng hiện nay bà còn thiếu tiền lãi của tháng 11, tháng 12 năm 2022 và từ tháng 4 năm 2023 cho đến nay, do con bà bị bệnh nên không còn khả năng đóng lãi nữa. Do hiện nay, điều kiện kinh tế khó khăn nên bà xin trả tiền gốc, còn tiền lãi thì xin không đóng vì bà không còn khả năng trả.

Đối với bị đơn ông Lê Văn V2, Tòa án đã triệu tập để hòa giải và xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự nhưng ông không đến Tòa án tham gia phiên hòa giải và xét xử, cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận phần rút yêu cầu đối với bị đơn ông Lê Văn V2 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2; buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thu V1 trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2 số tiền vay gốc là 43.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật:

[1.1] Bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2 khởi kiện bà Nguyễn Thị Thu V1 và ông Lê Văn V2 trả số tiền đã vay nên đây là vụ án tranh chấp hợp đồng dân sự về việc vay tài sản, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu V1 và ông Lê Văn V2 đang cư trú tại xã TL, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp, vì vậy theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

[1.2] Bị đơn ông Lê Văn V2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[1.3.] Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2 rút lại yêu cầu đối với ông Lê Văn V2, chỉ yêu cầu một mình bà Nguyễn Thị Thu V1 trả số

tiền nợ, Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là phù hợp với khoản 2 Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu V1 có nợ tiền của bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2 là có căn cứ, điều đó đã được thể hiện qua giấy nhận tiền của bà Nguyễn Thị Thu V1 và bà Nguyễn Thị Thu V1 cũng thừa nhận còn nợ bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2 số tiền nợ gốc 43.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán. Vì vậy, việc khởi kiện của bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2 là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về yêu cầu tiền lãi, xét thấy nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2 cho rằng khi cho vay có thỏa thuận là lãi suất 10%/tháng và bà Nguyễn Thị Thu V1 cũng cho rằng có thỏa thuận trả lãi với mức từ 10%/tháng đến 15%/tháng, Hội đồng xét xử xét thấy tuy nguyên đơn và bị đơn có sự thỏa thuận về lãi nhưng mức lãi suất vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, vì vậy Hội đồng xét xử điều chỉnh lại mức lãi suất tương ứng 20%/năm từ thời điểm vay lần đầu tiên cho đến đến ngày 18 tháng 9 năm 2023 (thời điểm xét xử sơ thẩm), như sau:

Lần vay	Ngày vay	Tiền vay gốc	Thời điểm xét xử sơ thẩm	Số ngày tính lãi	Tiền lãi
1	11/12/2020 âl (23/01/2021 dl)	15.000.000đ	18/09/2023	968	7.956.000đ
2	26/12/2020 âl (07/02/2021 dl)	15.000.000đ		953	7.832.000đ
3	29/12/2020 âl (10/02/2021 dl)	5.000.000đ		950	2.602.000đ
4	09/01/2021 âl (20/02/2021 dl)	8.000.000đ		940	4.120.000đ
Tổng lãi					22.510.000đ

Như vậy, tổng số tiền lãi của 04 lần vay là 22.510.000 đồng, trong đó nguyên đơn thừa nhận đã nhận 4.300.000 đồng tiền lãi, như vậy bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn 18.210.000 đồng tiền lãi. Đối với bị đơn cho rằng trong quá trình

vay vẫn đóng lãi đầy đủ chỉ từ tháng 4 năm 2023 thì không đóng nữa, tuy nhiên bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh quá trình đóng lãi cho nguyên đơn, cho nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

[4] Từ những nhận định trên, đã đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng phù hợp với ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2, buộc bà Nguyễn Thị Thu V1 phải trả số tiền 61.210.000 đồng theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng các Điều 144 và 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quy định: “Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận”; căn cứ vào điểm b khoản 1.3 Điều 1 Mục II của Danh mục án phí kèm theo Nghị quyết, bà Nguyễn Thị Thu V1 chịu toàn bộ án phí của số tiền phải thực hiện nghĩa vụ là 61.210.000 đồng x 5% là 3.060.500 đồng; bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2 được miễn án phí sơ thẩm do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 71, các Điều 91, 144, 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2, buộc bà Nguyễn Thị Thu V1 trả cho bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2 số tiền 61.210.000 đồng (sáu mươi một triệu hai trăm mười nghìn đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2 đối với ông Lê Văn V2.

3. Về án phí:

3.1. Bà Nguyễn Thị Thu V1 phải chịu 3.060.500 đồng (ba triệu không trăm sáu chục nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lương Bằng